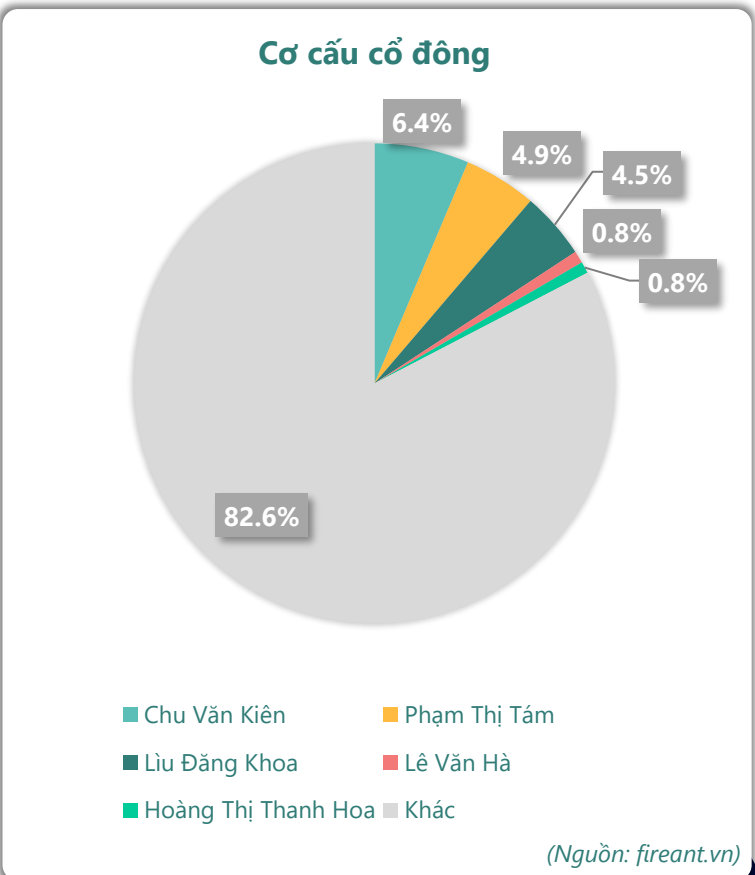
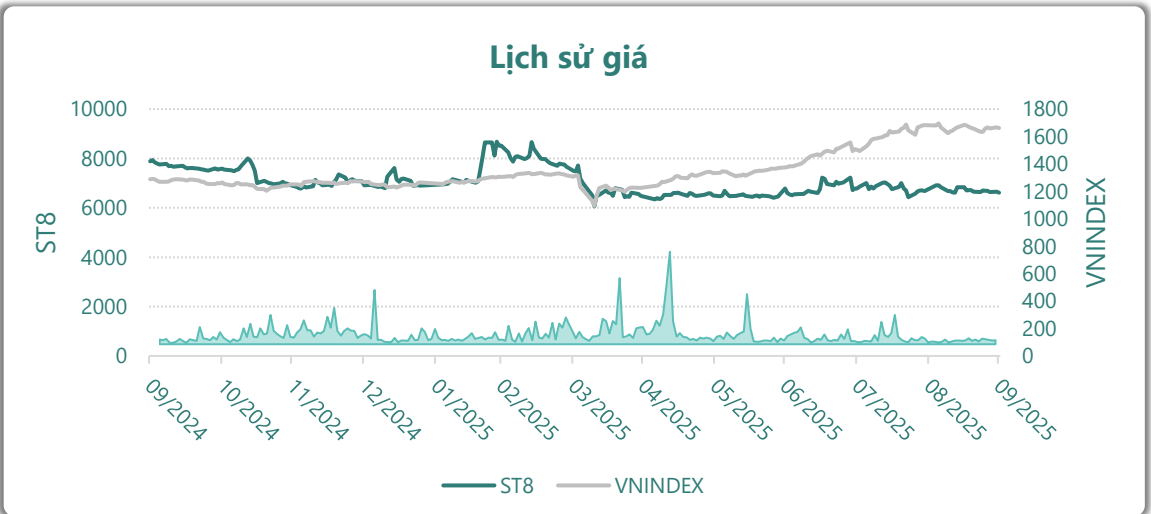
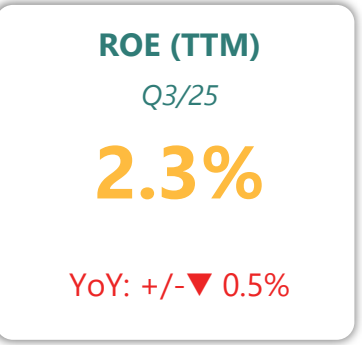
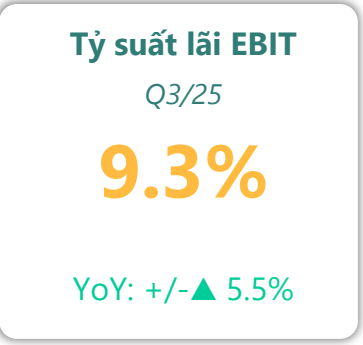
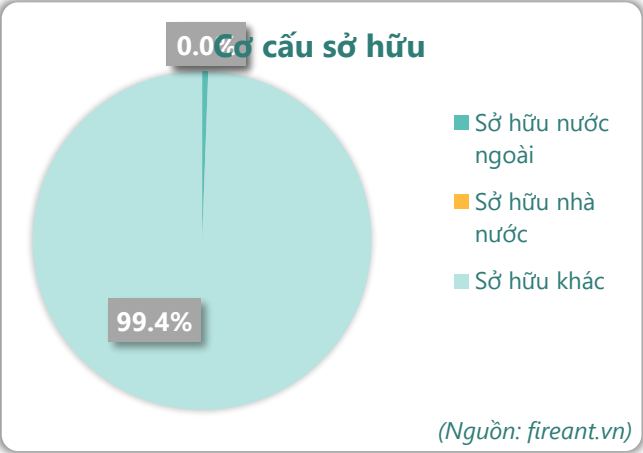


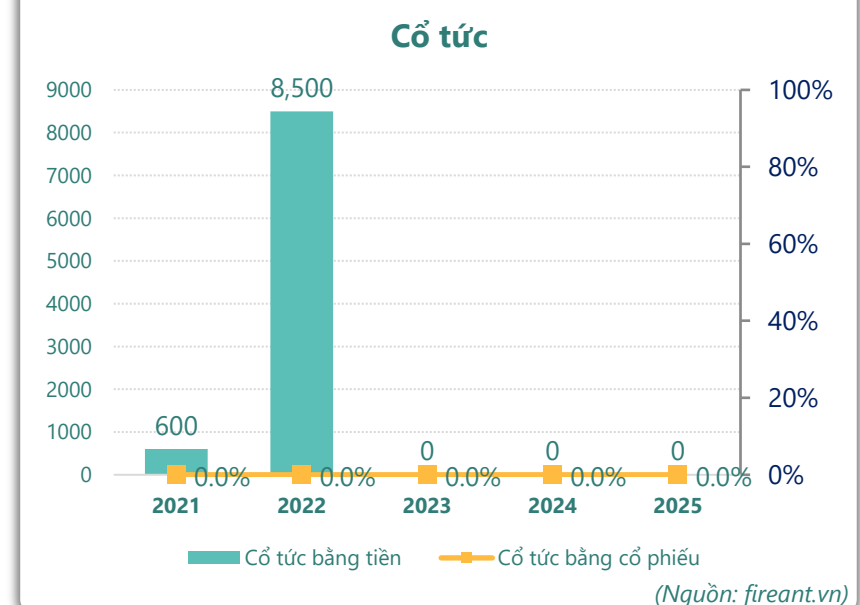
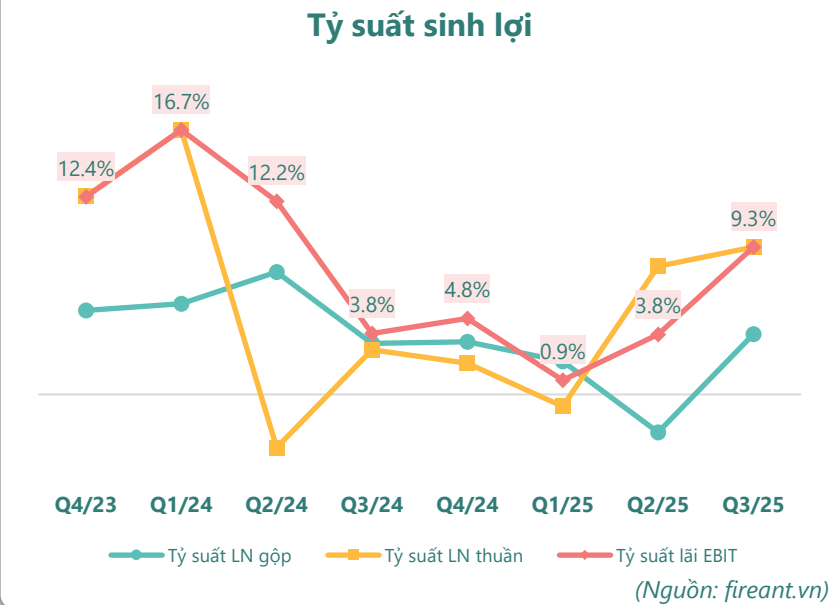
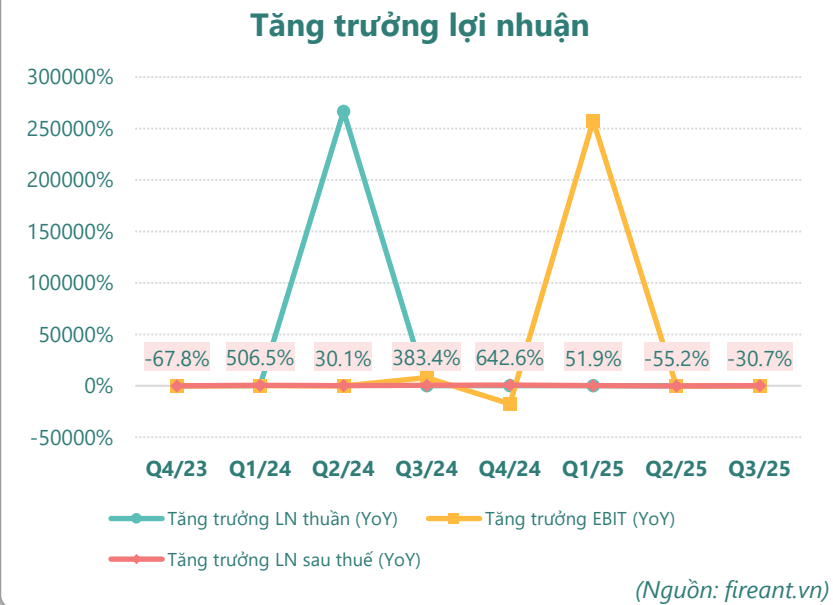
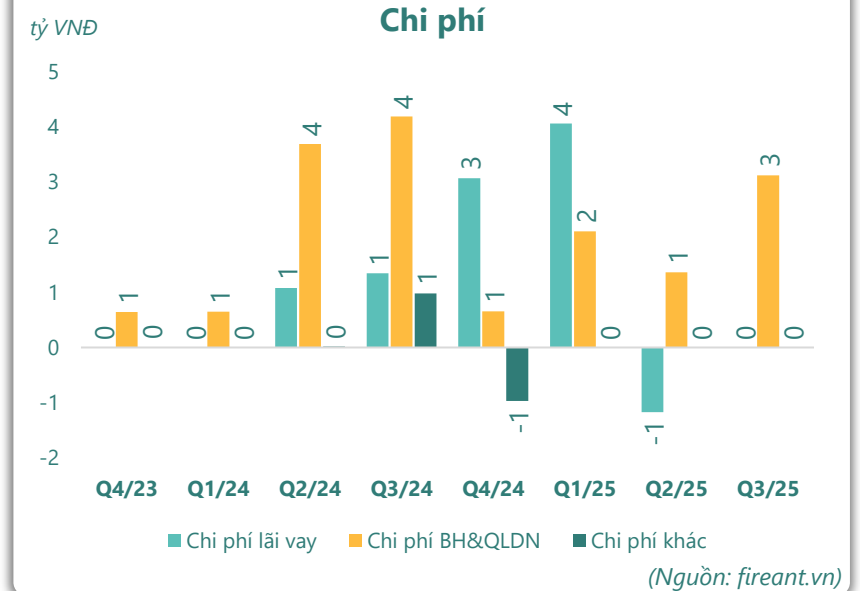
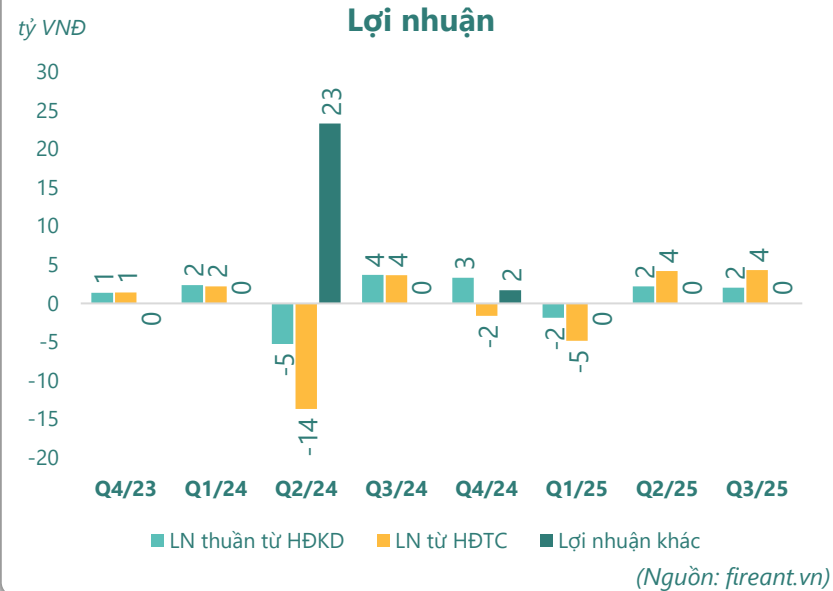
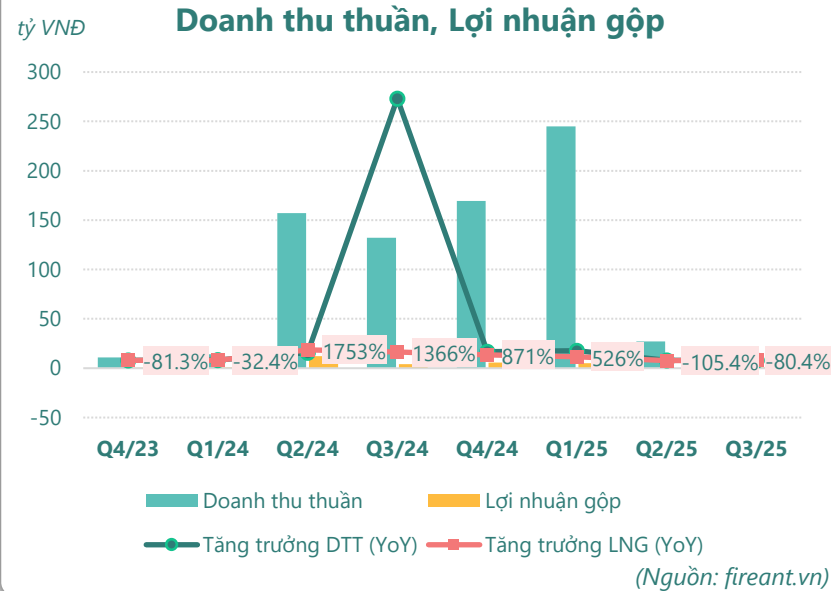
CTCP Tập đoàn ST8

Ngày 30/09/2025	6,610 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	1.5%	-

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,060 - 8,680
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170
Số lượng CPLH (CP)	25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	221,295
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.89
EPS	266
P/E	24.8



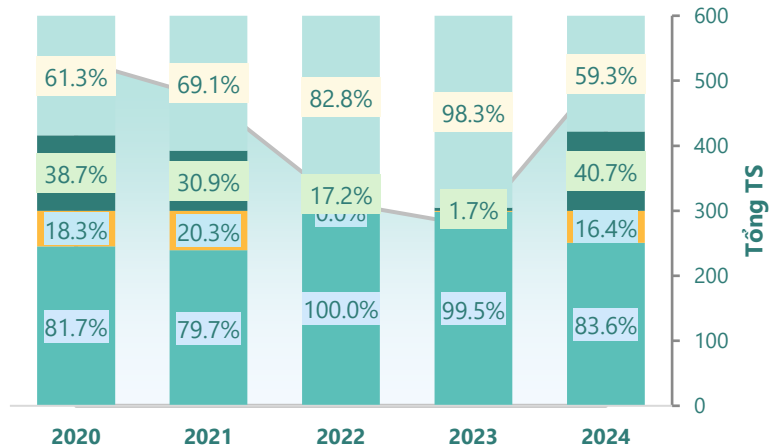
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

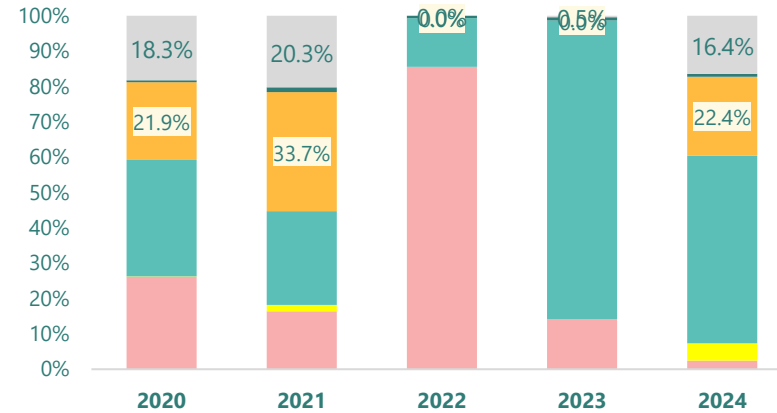
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

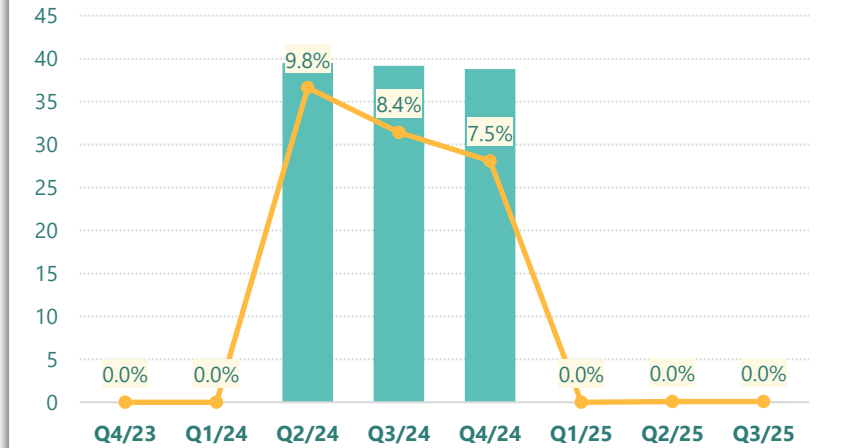


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

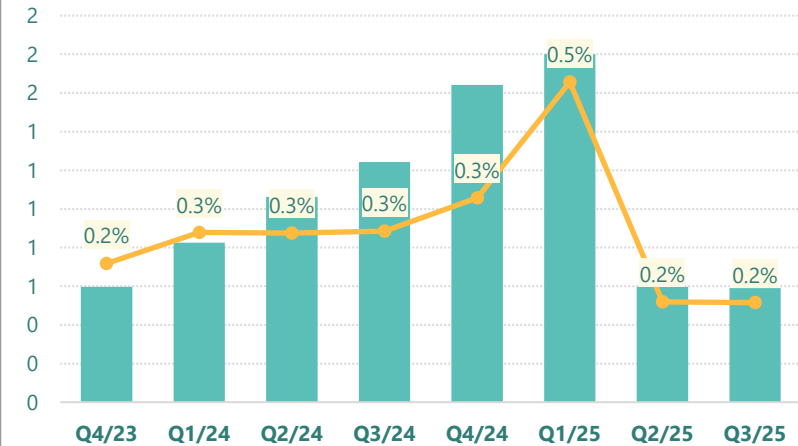


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

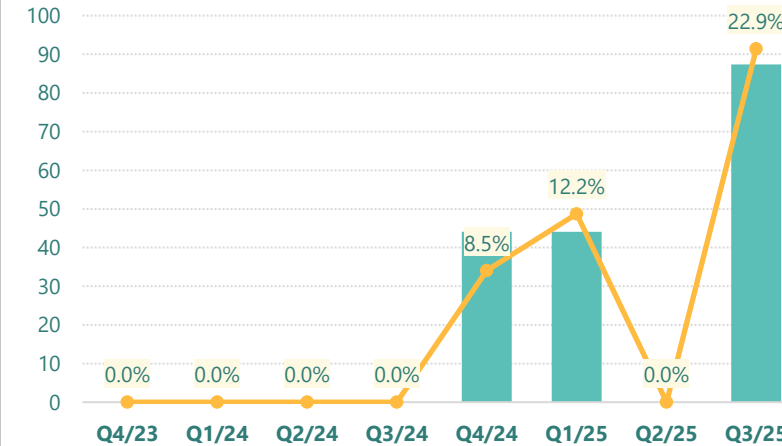


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

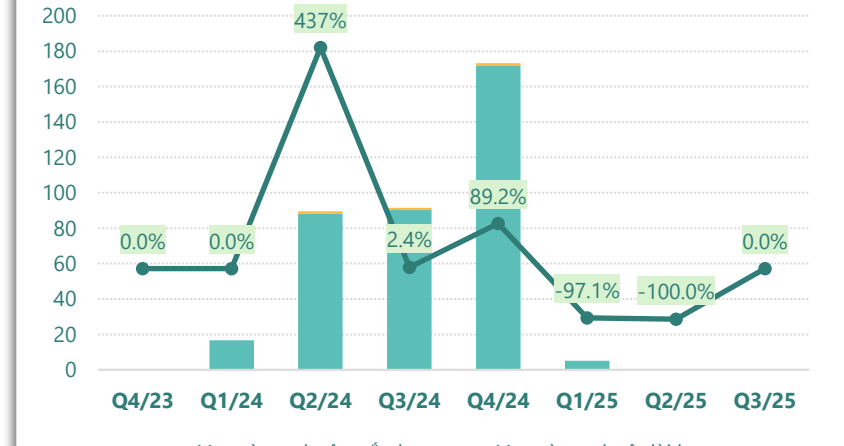


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

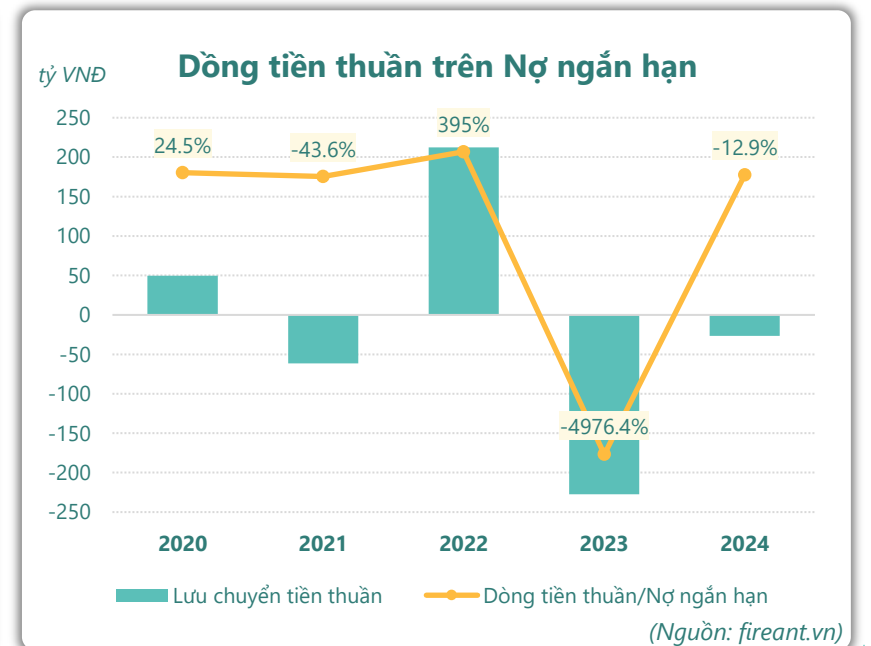
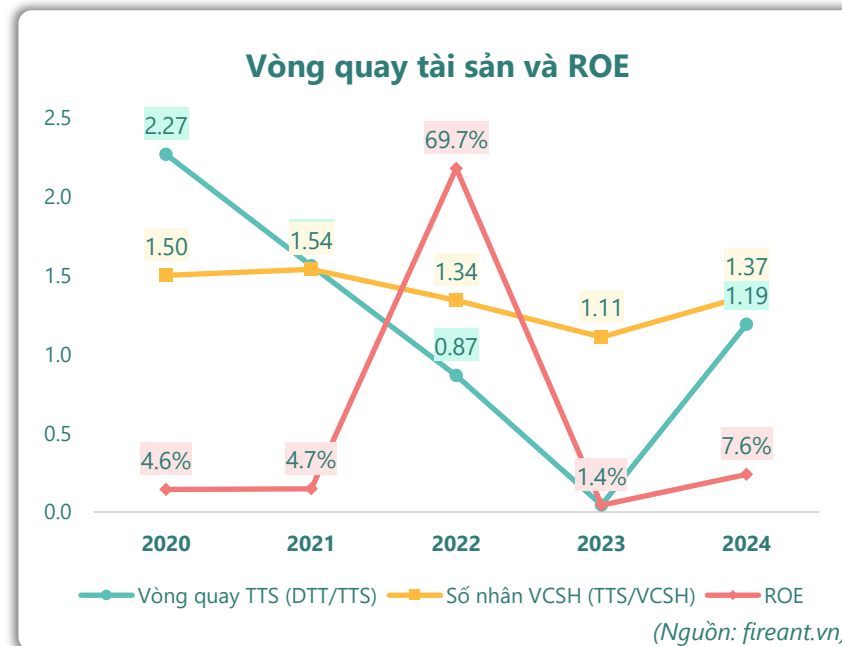
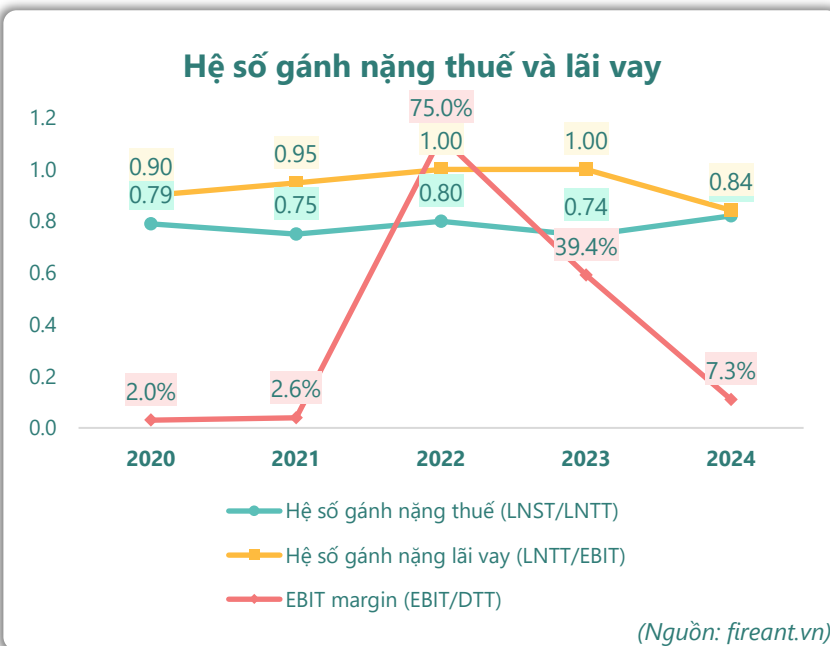
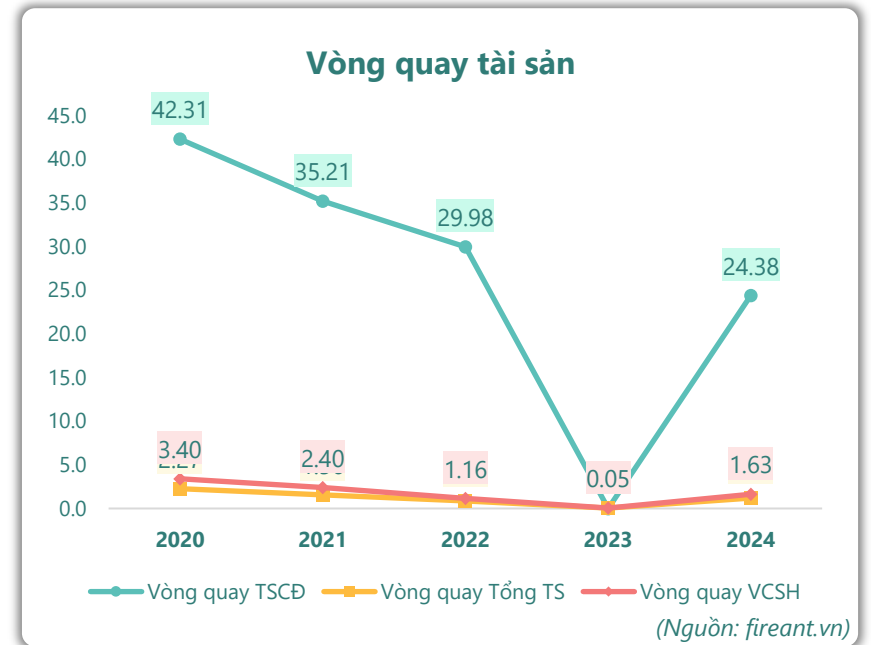
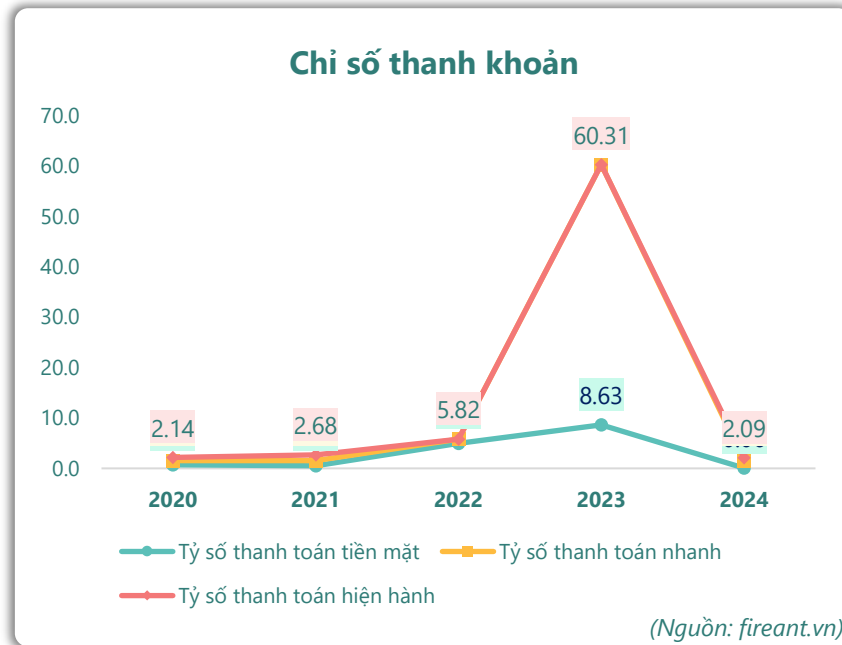
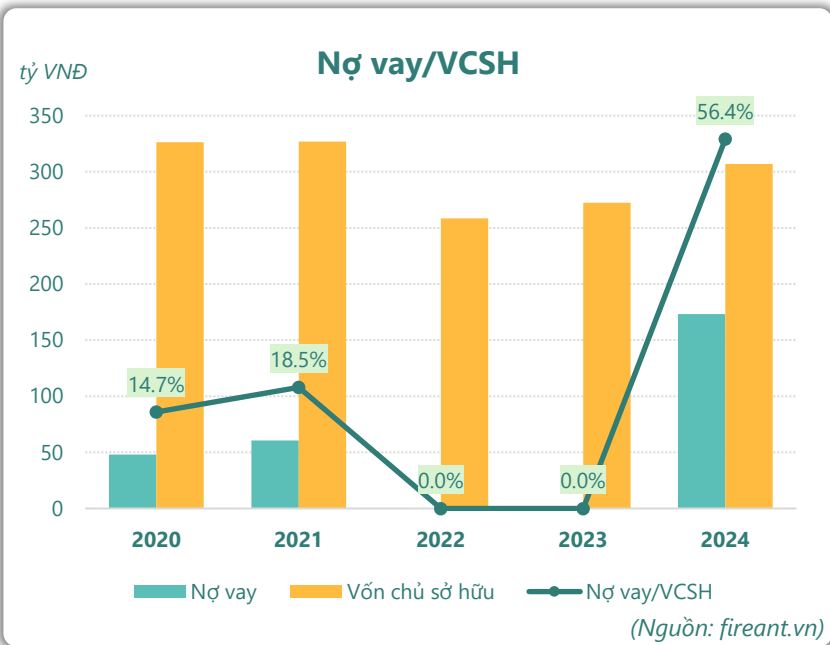


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	22.0	132	-83.3%	294	304	-3.1%
Giá vốn hàng bán	21.2	128	-83.5%	289	286	0.9%
Lợi nhuận gộp	0.84	4.26	-80.4%	5.29	17.2	-69.2%
Doanh thu HĐTC	4.92	5.17	-4.9%	16.0	11.9	33.9%
Chi phí TC	0.58	1.52	-61.7%	12.3	19.8	-37.7%
Chi phí lãi vay	0	1.34	-100%	2.89	2.42	19.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.88	0.21	318%	1.39	1.84	-24.2%
Chi phí QLDN	2.25	3.98	-43.5%	5.21	6.70	-22.3%
LN thuần từ HĐKD	2.04	3.72	-45.1%	2.37	0.83	185%
Lợi nhuận khác	0	0.01	-100%	0.00	23.3	-100.0%
LN trước thuế	2.04	3.73	-45.2%	2.37	24.2	-90.2%
Lợi nhuận sau thuế	1.63	3.16	-48.3%	1.49	21.1	-92.9%
LNST của CĐ cty mẹ	1.56	2.88	-45.8%	3.63	19.0	-80.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-74.0	2.68	-124	167	-63.3	6.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	23.9	-4.03	-11.7	42.5	-68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	89.5	2.11	81.8	-167	92.3	-9.20
Tiền đầu kỳ	27.2	30.3	59.1	12.8	1.17	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.16	28.7	-46.3	-11.6	71.5	-71.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.3	59.1	12.8	1.17	72.7	1.26

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	382	518	-26.2%
Tài sản ngắn hạn	294	433	-32.0%
Tiền và tương đương tiền	1.26	12.8	-90.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	25.1	-97.4%
Phải thu ngắn hạn	290	275	5.5%
Hàng tồn kho	2.37	116	-98.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	4.18	-97.3%
Tài sản dài hạn	88.0	85.0	3.6%
Phải thu dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản cố định	0.09	38.8	-99.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	1.64	-64.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.4	44.1	98.1%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.35	-96.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.2	211	-60.5%
Nợ ngắn hạn	83.2	207	-59.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	172	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.8	23.0	229%
Nợ dài hạn	0	3.60	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.20	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	307	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	299	307	-2.6%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

